chè zǒu

撤走

verb · to withdraw, to remove

Example Sentences

tā men jué dìng chè zǒu suǒ yǒu shè bèi
他们决定撤走所有设备。

They decided to remove all the equipment.

Jǐng chá hěn kuài chè zǒu le
警察很快撤走了。

The police withdrew quickly.

Jūn duì zài yè wǎn qiāo qiāo chè zǒu le
军队在夜晚悄悄撤走了。

The army quietly withdrew at night.

Trace each character, then write the word on your own.

撤 撤 撤 撤 撤 撤 撤 撤 撤 撤 撤

撤 撤 撤 撤 撤 撤 撤

走 走 走 走 走 走 走 走 走 走